

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH
21/6D Phan Huy Ích, P.14, Q.Gò Vấp, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 NĂM 2014

Tháng 10 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2014	31/12/2013 - kiểm toán
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215.879.174.126	187.585.196.741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.632.580.978	3.499.241.715
1. Tiền	111		632.580.978	999.241.715
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	2.500.000.000
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120		108.700.000.000	91.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		108.700.000.000	91.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.444.015.349	25.927.946.657
1. Phải thu của khách hàng	131		25.093.557.901	20.993.457.039
2. Trả trước cho người bán	132		9.035.360.247	3.164.875.217
3. Các khoản phải thu khác	135		2.315.097.201	1.769.614.401
III. Hàng tồn kho	140	5	62.623.995.443	64.376.013.886
1. Hàng tồn kho	141		64.514.612.713	66.857.316.387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.890.617.270)	(2.481.302.501)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.478.582.356	2.781.994.483
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		866.489.251	445.239.520
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.963.539.178	1.773.888.386
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		648.553.927	562.866.577
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.104.473.408	76.181.328.670
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		76.236.629	-
1. Phải thu dài hạn khác	218		76.236.629	-
II. Tài sản cố định	220		46.365.938.086	48.616.794.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	28.677.329.883	30.215.414.183
- Nguyên giá	222		70.817.269.022	69.526.949.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.139.939.139)	(39.311.535.617)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	12.284.662.888	12.474.610.003
- Nguyên giá	228		15.019.114.013	15.019.114.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.734.451.125)	(2.544.504.010)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	5.403.945.315	5.926.770.592
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		26.662.298.693	27.564.533.892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	25.864.406.327	26.766.641.526
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		527.892.366	527.892.366
3. Tài sản dài hạn khác	268		270.000.000	270.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		288.983.647.534	263.766.525.411

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2014	31/12/2013 - kiểm toán
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		85.999.941.724	88.999.891.397
I. Nợ ngắn hạn	310		83.109.914.474	86.276.426.397
1. Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn	311	10	38.850.897.804	37.205.114.839
2. Phải trả người bán	312		9.924.878.963	9.769.895.826
3. Người mua trả tiền trước	313		2.614.001.258	3.692.211.107
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	11	5.362.139.988	9.687.444.780
5. Phải trả người lao động	315		5.041.727.500	4.824.414.000
6. Chi phí phải trả	316		15.970.745.006	18.165.144.133
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		325.656.228	455.849.966
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.019.867.727	2.476.351.746
II. Nợ dài hạn	330		2.890.027.250	2.723.465.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.890.027.250	2.723.465.000
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		202.983.705.810	174.766.634.014
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	202.983.705.810	174.766.634.014
1. Vốn cổ phần	411		103.723.650.000	103.723.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.856.593.370	2.856.593.370
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	416		125.941.950	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.688.104.867	9.688.104.867
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.981.235.647	8.981.235.647
5. Cổ phiếu quỹ	419		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		77.608.179.976	49.517.050.130
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		288.983.647.534	263.766.525.411

Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2014

Nguyễn Thị Hạnh Ngọc
Lập biểu

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Quý 3/2013	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013-đã kiểm toán
1. Doanh thu bán hàng	01		76.251.391.064	197.166.221.781	65.507.032.416	164.643.320.513
2. Các khoản giảm trừ	02		(183.309.075)	(517.183.134)	(164.745.969)	(590.956.826)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10		76.068.081.989	196.649.038.647	65.342.286.447	164.052.363.687
4. Giá vốn hàng bán	11		(48.980.168.894)	(127.852.148.594)	(41.465.886.069)	(106.139.674.908)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		27.087.913.095	68.796.890.053	23.876.400.378	57.912.688.779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	2.011.565.145	5.311.383.849	1.568.880.071	4.877.815.698
7. Chi phí tài chính	22	14	(776.142.031)	(1.468.752.782)	(391.020.748)	(1.775.265.626)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(184.589.559)	(662.573.268)	(203.976.584)	(864.465.745)
8. Chi phí bán hàng	24		(4.117.554.053)	(10.927.866.123)	(3.469.147.340)	(9.820.388.471)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(3.945.052.855)	(12.762.621.241)	(4.955.436.786)	(13.840.002.983)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		20.260.729.301	48.949.033.756	16.629.675.575	37.354.847.397
11. Thu nhập khác	31	15	955.006.261	2.510.598.377	1.478.660.190	1.958.181.395
12. Chi phí khác	32	15	(5.323.084)	(727.377.285)	(1.141.809.571)	(1.246.890.133)
13. Lợi nhuận / (Lỗ) khác	40	15	949.683.177	1.783.221.092	336.850.619	711.291.262
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		21.210.412.478	50.732.254.848	16.966.526.194	38.066.138.659
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16	(5.085.081.540)	(11.579.886.862)	(4.985.403.037)	(10.260.306.162)
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		127.393.491	127.393.491	479.638.530	479.638.530
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.252.724.429	39.279.761.477	12.460.761.687	28.285.471.027
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	1.567	3.787	1.201	2.727

1449



Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2014

Uuo

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Ngọc
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

CHỈ TIÊU		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/09/2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/09/2013
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	50,732,254,848	38,066,138,659
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	3,314,797,959	3,214,951,326
Các khoản dự phòng	03	(590,685,231)	(400,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	919,113,693	434,208,371
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(4,924,770,794)	(4,075,667,501)
Chi phí lãi vay	06	662,573,268	864,465,745
3 Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50,113,283,743	38,104,096,600
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(5,676,853,975)	(6,934,678,525)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	2,342,703,673	(3,656,917,593)
Tăng giảm phải trả (không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	11	(1,224,258,172)	(7,272,907,909)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	480,985,468	341,701,109
Tiền lãi vay đã trả	13	(706,970,099)	(918,276,240)
Thuế TNDN đã nộp	14	(15,546,023,435)	(5,115,537,320)
Thu khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	15	23,772,000	110,019,000
Chi khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	16	(1,374,576,238)	(3,703,845,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28,432,062,965	10,953,654,122
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	21	(9,956,147,450)	(2,620,044,596)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	387,000,000	715,000,000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(194,800,000,000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	176,600,000,000	-
5 Lãi tiền gửi đã thu	27	5,035,397,780	3,847,612,429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22,733,749,670)	1,942,567,833
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	87,376,594,518	77,557,811,326
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(85,988,195,375)	(106,410,774,470)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,953,373,175)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,564,974,032)	(28,852,963,144)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	133,339,263	(15,956,741,189)
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	3,499,241,715	34,976,093,331
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	3,632,580,978	19,019,352,142

Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2014

Nguyễn Thị Hạnh Ngọc
Lập biểu

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 1032 người (năm 2013 là 1022 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 12
Thiết bị văn phòng	6 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 9

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính khấu hao. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2014	31/12/2013
Tiền mặt	24.262.130	99.601.972
Tiền gửi ngân hàng	608.318.848	899.639.743
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	2.500.000.000
	3.632.580.978	3.499.241.715

(*) Các khoản tương đương tiền là số tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn dưới 6 tháng, lãi suất từ 6-7% năm

5. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2014	31/12/2013
Nguyên liệu, vật liệu	47.231.855.952	45.509.488.846
Công cụ, dụng cụ	326.497.073	2.921.470.239
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.450.736.223	5.893.506.046
Thành phẩm	8.496.800.228	12.532.851.256
Hàng hóa	8.723.237	-
Hàng gửi đi bán	-	-
	64.514.612.713	66.857.316.387
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.890.617.270)	(2.481.302.501)
	62.623.995.443	64.376.013.886

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ	NCKT	MMTB	PTVT	TBQL	
Tại ngày 31/12/2013	33.074.144.316	30.099.062.339	5.136.608.178	1.217.134.967	69.526.949.800
Tăng trong kỳ	64.350.000	1.616.647.727	-	-	1.680.997.727
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(390.678.505)	-	-	(390.678.505)
Tại ngày 30/09/2014	33.138.494.316	31.325.031.561	5.136.608.178	1.217.134.967	70.817.269.022
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2013	13.340.558.952	23.295.657.809	1.531.298.640	1.144.020.216	39.311.535.617
Khấu hao trong kỳ	1.186.137.266	1.456.838.073	443.022.165	38.853.340	3.124.850.844
Thanh lý	-	(296.447.322)	-	-	(296.447.322)
Tại ngày 30/09/2014	14.526.696.218	24.456.048.560	1.974.320.805	1.182.873.556	42.139.939.139
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	19.733.585.364	6.803.404.530	3.605.309.538	73.114.751	30.215.414.183
Tại ngày 30/09/2014	18.611.798.098	6.868.983.001	3.162.287.373	34.261.411	28.677.329.883

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2014 là 14.817.139.107 đồng

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ	QSDD	PMMT	
Tại ngày 31/12/2013	14.917.549.433	101.564.580	15.019.114.013
Tăng trong năm	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Chuyển từ chi phí

XDCB dở dang

Thanh lý

Tại ngày 30/09/2014

<u>14.917.549.433</u>	<u>101.564.580</u>	<u>15.019.114.013</u>
-----------------------	--------------------	-----------------------

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 31/12/2013

2.442.939.430	101.564.580	2.544.504.010
---------------	-------------	---------------

Khấu hao trong kỳ

189.947.115		189.947.115
-------------	--	-------------

Thanh lý

-	-	-
---	---	---

Tại ngày 30/09/2014

<u>2.632.886.545</u>	<u>101.564.580</u>	<u>2.734.451.125</u>
----------------------	--------------------	----------------------

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2013

<u>12.474.610.003</u>	-	<u>12.474.610.003</u>
-----------------------	---	-----------------------

Tại ngày 30/09/2014

<u>12.284.662.888</u>	-	<u>12.284.662.888</u>
-----------------------	---	-----------------------

Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM với giá trị còn lại là 2.100.813.399 đồng (năm 2011: 2.100.813.399 đồng). Quyền sử dụng đất này không được tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn có giá trị còn lại là 6.041.666.655 đồng (năm 2013: 6.166.666.656 đồng) và được khấu hao trong suốt 45 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005

- Quyền sử dụng đất có thời hạn có giá trị còn lại là 4.142.182.834 đồng (năm 2013: 4.207.129.948 đồng) và được khấu hao trong suốt 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 09 năm 2012

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2014	31/12/2013
Số dư đầu kỳ	5.926.770.592	9.408.502.912
Tăng	238.630.000	-
Thanh lý	(761.455.277)	(902.442.819)
Kết chuyển sang vật liệu khác	(914.419.350)	(2.579.289.501)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	-	-
Điều chỉnh khác	914.419.350	-
Tại ngày 30/09/2014	<u>5.403.945.315</u>	<u>5.926.770.592</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ là chi phí vật tư xây dựng nhà máy Mỹ Phước, tỉnh Bình Dương.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2014	31/12/2013
Chi phí giải phóng mặt bằng Mỹ Phước	23.803.745.918	24.242.787.401
Chi phí thuê đất Mỹ Phước	1.193.854.435	1.215.047.113
Chi phí trả trước dài hạn khác	866.805.974	1.308.807.012
	<u>25.864.406.327</u>	<u>26.766.641.526</u>

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	USD 30/09/2014	30/09/2014	31/12/2013
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	127.483,	2.705.444.226	13.065.615.440
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)			3.010.389.579
Ngân hàng Commonwealth.	1.699.782,	36.145.453.578	21.129.109.820
	<u>1.827.265,00</u>	<u>38.850.897.804</u>	<u>37.205.114.839</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Khoản vay từ Commonwealth, thể hiện khoản vay tín chấp bằng ngoại tệ kỳ hạn 9 tháng.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Thuế xuất nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

30/09/2014	31/12/2013
58.944.783	80.086.614
113.821.153	329.201.645
5.105.465.697	9.198.995.761
83.908.355	79.160.760
5.362.139.988	9.687.444.780

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	103,723,650,000	2,856,593,370		9,688,104,867	8,981,235,647		49,517,050,130	174,766,634,014
Lợi nhuận trong kỳ							39,279,761,477	39,279,761,477
Trích các quỹ từ lợi nhuận							(3,927,976,131)	(3,927,976,131)
Chi trả cổ tức							(7,260,655,500)	(7,260,655,500)
Điều chỉnh khác						125,941,950		125,941,950
Tại ngày 30/09/2014	103,723,650,000	2,856,593,370	-	9,688,104,867	8,981,235,647	125,941,950	77,608,179,976	202,983,705,810

Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích lập bằng 10% lợi nhuận sau thuế với số tiền là 2.302.703.706đ đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 4-14/NQ-ĐT ngày 21/04/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Cổ phiếu	30/09/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.372.365	10.372.365
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.372.365	10.372.365
- <i>Cổ phiếu thường</i>	10.372.365	10.372.365
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu thường</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.372.365	10.372.365
- <i>Cổ phiếu thường</i>	10.372.365	10.372.365
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013
Lãi tiền gửi	5.057.772.691	4.176.054.836
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	534.513.108	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(312.435.428)	631.058.456
Chiết khấu thanh toán	31.533.478	70.702.406
	5.311.383.849	4.877.815.698

14. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013
Chi phí lãi vay	662.573.268	864.465.745
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	199.501.249	589.920.935
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	606.678.265	320.186.646
Chiết khấu thanh toán		692.300
	1.468.752.782	1.775.265.626

15. LỢI NHUẬN KHÁC	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013
Thu từ thanh lý tài sản cố định	553.819.619	1.136.445.000
Thu từ bán phế liệu	1.546.768.409	707.440.225
Các khoản thu nhập khác	410.010.349	114.296.170
Thu nhập khác	2.510.598.377	1.958.181.395
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	686.821.516	1.236.832.335
Các khoản chi phí khác	40.555.769	10.057.798
Chi phí khác	727.377.285	1.246.890.133
Lợi nhuận/lỗ khác	1.783.221.092	711.291.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

16. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013
Lợi nhuận trước thuế	50,732,254,848	38,066,138,659
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		2,975,085,988
Thu nhập chịu thuế	50,732,254,848	41,041,224,647
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	11,579,886,862	10,260,306,162
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	11,579,886,862	10,260,306,162

17. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014	Từ 1/1/2013 đến 30/9/2013
Lợi nhuận sau thuế	39,279,761,477	28,285,471,027
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39,279,761,477	28,285,471,027
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10,372,365	10,372,365
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,787	2,727

18. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Chỉ tiêu	Quý 3/2014	Quý 3/2013	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế	16,252,724,429	12,460,761,687	130%
Tổng cộng	16,252,724,429	12,460,761,687	130%

Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh Quý 3/2014 :

- Do tìm được thị trường mới, khách hàng mới nên doanh thu tăng
- Quản lý tốt chi phí quản lý
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 giảm từ 25% xuống còn 22%.

18. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

	Từ T1-T9/2014	Từ T1 - T9/2013
Lương và thưởng	2,319,163,000	2,192,987,000



Lê Hồng Thắng
 Tổng giám đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2014

Nguyễn Thị Hạnh Ngọc
 Lập biểu

Bùi Phương Thảo
 Kế toán trưởng